CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Chính	Chủ tịch
Ông Hoàng Dương	Thành viên
Ông Đỗ Quang Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Võ Khánh Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đỗ Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57- 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +8428 3910 0751
Fax: +8428 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0142 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày ở Thuyết minh số 10 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá cho lô hàng hóa chậm luân chuyển được ghi nhận theo giá gốc với số tiền là 3.573.373.865 đồng, xuất phát từ quyết định của Ban Giám đốc ở niên độ trước đã dẫn đến việc chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ đó. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã tiến hành thanh lý lô hàng tồn kho trên với giá trị 907.986.364 đồng. Công ty đã ghi nhận khoản lỗ trong kỳ với giá trị 2.665.387.501 đồng thay vì ghi nhận vào chi phí dự phòng của năm trước. Nếu Công ty ghi nhận đúng kỳ nghiệp vụ này theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục "Lỗ lũy kế" trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng 2.665.387.501 đồng, đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ" và chỉ tiêu "Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm một số tiền tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản mục đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng là 55.784.143.259 đồng. Dự phòng đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần lập đối với công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí cần với số tiền 1.455.372.339 đồng, trong đó Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với số tiền 735.459.479 đồng, xuất phát từ quyết định của Ban Giám đốc ở niên độ trước đã dẫn đến việc chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, dự phòng đầu tư tài chính cho khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí cần phải trích lập là 719.912.860 đồng. Nếu Công ty ghi nhận đúng kỳ nghiệp vụ này theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì "Lỗ lũy kế" trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng 735.459.479 đồng, đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" và chỉ tiêu "Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm một số tiền tương ứng.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 13 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**178.264.087.871**	**216.704.237.407**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**34.789.647.500**	**58.386.414.836**
1.	Tiền	111		8.615.461.022	9.675.668.477
2.	Các khoản tương đương tiền	112		26.174.186.478	48.710.746.359
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**49.943.447.884**	**47.356.461.986**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	5a	37.027.459.622	37.027.459.622
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		(4.848.259.622)	(6.859.459.622)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5b	17.764.247.884	17.188.461.986
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**90.167.265.677**	**105.395.926.778**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.240.344.716	63.935.869.119
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	30.739.041.201	52.520.615.600
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.325.808.105	1.346.876.585
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.137.928.345)	(12.407.434.526)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**3.199.133.374**	**5.451.886.743**
1.	Hàng tồn kho	141		3.199.133.374	5.451.886.743
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**164.593.436**	**113.547.064**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51.046.372	-
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	113.547.064	113.547.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**96.087.343.978**	**97.667.720.269**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**35.000.000**	**35.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	35.000.000	35.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**40.539.815.013**	**41.092.161.915**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	38.437.914.682	38.983.278.358
	- Nguyên giá	*222*		*60.711.142.857*	*60.711.142.857*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(22.273.228.175)*	*(21.727.864.499)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	2.101.900.331	2.108.883.557
	- Nguyên giá	*228*		*2.334.472.660*	*2.334.472.660*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(232.572.329)*	*(225.589.103)*
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**14**	**54.766.774.940**	**55.784.143.259**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		31.486.687.800	31.486.687.800
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.500.000.000	2.500.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.219.912.860)	(2.202.544.541)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**745.754.025**	**756.415.095**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		745.754.025	756.415.095
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			**274.351.431.849**	**314.371.957.676**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**80.103.063.056**	**114.186.274.597**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**53.051.438.456**	**85.202.391.097**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.172.356.633	41.571.943.105
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	20.924.411.862	17.557.189.730
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	230.996.225	229.016.296
4.	Phải trả người lao động	314		551.061.200	102.619.649
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.500.287.183	17.489.042.786
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		648.277.233	-
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.858.876.783	8.184.408.194
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.097.000.000	-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.171.337	68.171.337
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**27.051.624.600**	**28.983.883.500**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	20	27.051.624.600	28.983.883.500
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**194.248.368.793**	**200.185.683.079**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**194.248.368.793**	**200.185.683.079**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		35.005.342.627	35.005.342.627
3.	Lỗ lũy kế	421		(40.756.973.834)	(34.819.659.548)
	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*(34.819.659.548)*	*898.094.491*
	- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(5.937.314.286)*	*(35.717.754.039)*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**274.351.431.849**	**314.371.957.676**

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Đỗ Thị Bích Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị:VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**28.004.963.585**	**66.694.301.987**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**23**	**28.004.963.585**	**66.694.301.987**
3.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	28,748,690,291	69.950.969.290
4.	**Lỗ về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**(743.726.706)**	**(3.256.667.303)**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.222.436.594	2.452.345.025
6.	Chi phí tài chính	22	27	146.548.104	2.432.669.232
	- Chi phí lãi vay			*9.597.082*	*426.301.219*
7.	Chi phí bán hàng	25	29	2.452.328.281	3.170.390.900
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.918.945.250	9.443.663.281
9.	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**(6.039.111.747)**	**(15.851.045.691)**
10.	Thu nhập khác	31	28	118.867.210	306.298.240
11.	Chi phí khác	32	28	17.069.749	2.312.160.068
12.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**101.797.461**	**(2.005.861.828)**
13.	**Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(5.937.314.286)**	**(17.856.907.519)**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	-	265.646.682
15.	**Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(5.937.314.286)**	**(18.122.554.201)**

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Đỗ Thị Bích Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lỗ trước thuế***	***01***	***(5.937.314.286)***	***(17.856.907.519)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	552.346.902	558.028.560
	Các khoản dự phòng	03	(263.337.862)	885.738.442
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.025.991)	(17.679.863)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.222.123.274)	(113.553.945)
	Chi phí lãi vay	06	9.597.082	426.301.219
3.	***Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(7.864.857.429)***	***(16.118.073.106)***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	14.190.252.045	37.613.979.152
	Thay đổi hàng tồn kho	10	2.252.753.369	18.621.894.881
	Thay đổi các khoản phải trả	11	(38.177.735.208)	(15.491.519.430)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(40.385.302)	41.661.074
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	(37.027.459.622)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(9.597.082)	(449.446.018)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(29.649.569.607)***	***(12.808.963.069)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	32.526.363.636
2.	Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(13.039.226.017)	(2.500.000.000)
3.	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn	24	12.463.440.119	17.000.000.000
4.	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	2.531.111.754	217.000.963
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.955.325.856***	***47.243.364.599***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	4.097.000.000	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.590.431.443)
3.	Cổ tức đã trả	36	-	(83.002.250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***4.097.000.000***	***(21.673.433.693)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	***(23.597.243.751)***	**12.760.967.837**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**58.386.414.836**	**61.082.462.011**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	476.415	16.245.480
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**34.789.647.500**	**73.859.675.328**

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Đỗ Thị Bích Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 40 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 40 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51.00	51.00	Kinh doanh chất, phụ gia xăng dầu
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Quận Đống Đa, Hà Nội	51.85	51.85	Công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Tỉnh Thanh Hóa	25.00	25.00	Dịch vụ hậu cần dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng. Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	552.769.466	376.088.616
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.062.691.556	9.299.579.861
Các khoản tương đương tiền	26.174.186.478	48.710.746.359
	34.789.647.500	**58.386.414.836**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,3% - 5,5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,3% - 5,5% một năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (VJC)	251.400	37.027.459.622	(4.848.259.622)	251.400	37.027.459.622	(6.859.459.622)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ năm đến sáu tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,5% - 6,4% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5% - 6,2% một năm).

Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi với số tiền 17.764.247.884 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh làm tài sản đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh 19).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí	33.345.000.000	32.595.194.180
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	3.904.027.052	9.611.605.021
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4.068.150.991	483.114.591
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	505.898.619
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.724.950.840	5.724.950.840
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	-	221.508.520
Liên doanh Vietsovpetro	15.137.147.062	920.168.320
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.168.406.240	510.510.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.654.364.260	1.395.335.196
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	319.948.271	8.246.083.832
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	1.918.350.000	3.721.500.000
	70.240.344.716	**63.935.869.119**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Ngọc Minh	436.982.195	17.571.913.010
Công ty TNHH Hưng Yên	7.773.056.067	7.773.056.067
Công ty Technical America Inc	14.154.240.000	14.154.240.000
Hyundai RB Co., Ltd.	-	12.573.750.832
T7 WENMAX Sdn Bhd	6.222.249.761	-
Các khoản ứng trước khác	2.152.513.178	447.655.691
	30.739.041.201	**52.520.615.600**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi	400.737.885	490.127.005
Tạm ứng cho nhân viên	787.920.000	-
Cổ tức phải thu	439.200.000	658.799.360
Ký quỹ, ký cược	525.000.000	-
Phải thu khác	172.950.220	197.950.220
	2.325.808.105	**1.346.876.585**
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	35.000.000	35.000.000
	35.000.000	**35.000.000**

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị lập dự phòng
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	-	-	-	221.508.520	221.508.520	-
Liên doanh Vietsovpetro	920.168.320	31.766.653	888.401.667	920.168.320	104.188.364	815.979.956
Doanh nghiệp Tư nhân Cà phê Minh Tiến	562.006.000	-	562.006.000	562.006.000	-	562.006.000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	52.395.750	-	52.395.750	52.395.750	-	52.395.750
Swiber Offshore Construction Pte Ltd	101.673.326	-	101.673.326	101.673.326	32.007.781	69.665.545
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	-	-	505.898.619	252.949.309	252.949.310
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.724.950.840	1.983.461.783	3.741.489.057	5.724.950.840	2.862.475.420	2.862.475.420
Schlumberger Seaco Inc.	18.906.478	-	18.906.478	18.906.478	-	18.906.478
Công ty TNHH Hưng Yên	7.773.056.067	-	7.773.056.067	7.773.056.067	-	7.773.056.067
	15.153.156.781	**2.015.228.436**	**13.137.928.345**	**15.880.563.920**	**3.473.129.394**	**12.407.434.526**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi đường	**-**	**756.980.768**
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**2.024.168.639**	**1.094.748.575**
- Thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố HCM	696.839.240	842.590.350
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn	1.045.454.545	-
- Các hợp đồng khác	281.874.854	252.158.225
Hàng hóa(*)	**19.357.138**	**3.594.931.503**
Hàng gửi đi bán	**1.155.607.597**	**5.225.897**
	3.199.133.374	**5.451.886.743**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có giá trị hàng hóa chậm luân chuyển được ghi nhận theo giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 3.573.373.865 đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã tiến hành thanh lý lô hàng tồn kho trên với giá trị 907.986.364 đồng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	46.621.913.606	1.692.280.850	12.341.033.653	55.914.748	60.711.142.857
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	7.863.956.894	1.466.959.204	12.341.033.653	55.914.748	21.727.864.499
Khấu hao trong kỳ	486.501.552	58.862.124	-	-	545.363.676
Số dư cuối kỳ	8.350.458.446	1.525.821.328	12.341.033.653	55.914.748	22.273.228.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**38.757.956.712**	**225.321.646**	**-**	**-**	**38.983.278.358**
Tại ngày cuối kỳ	**38.271.455.160**	**166.459.522**	**-**	**-**	**38.437.914.682**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.401.127.542 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.246.654.892 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.180.000.000	154.472.660	2.334.472.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	71.116.443	154.472.660	225.589.103
Khấu hao trong kỳ	6.983.226	-	6.983.226
Số dư cuối kỳ	78.099.669	154.472.660	232.572.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**2.108.883.557**	**-**	**2.108.883.557**
Tại ngày cuối kỳ	**2.101.900.331**	**-**	**2.101.900.331**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.472.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 154.472.660 đồng).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.547.064	-	-	113.547.064
	113.547.064	**-**	**-**	**113.547.064**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	38.378.243	1.007.718.062	1.046.096.305	-
Thuế nhập khẩu	-	37.457.716	37.457.716	-
Thuế thu nhập cá nhân	190.638.053	116.804.257	76.446.085	230.996.225
Thuế nhà thầu, thuế khác	-	8.254.800	8.254.800	-
	229.016.296	**1.170.234.835**	**1.168.254.906**	**230.996.225**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	9.526.687.800	-	9.526.687.800	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	21.960.000.000	(719.912.860)	21.960.000.000	(719.912.860)
	31.486.687.800	**(719.912.860)**	**31.486.687.800**	**(719.912.860)**
Đầu tư vào công ty liên kết (*)				
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	(2.500.000.000)	2.500.000.000	(1.482.631.681)
	2.500.000.000	**(2.500.000.000)**	**2.500.000.000**	**(1.482.631.681)**

(*) Ngày 23 tháng 3 năm 2019, Công ty đã có Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BB-TMDK về việc chuyển giao vốn của Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu khí Petechim với giá 1 đồng, theo đó Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng ngày 11 tháng 4 năm 2019 để chuyển nhượng 250.000 cổ phần đã góp và 500.000 cổ phần chưa góp của Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu khí Petechim cho Ông Vũ Hoàng Minh. Công ty có kế hoạch thực hiện việc chuyển giao quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ có liên quan đến số cổ phần chuyển nhượng trong quý 3 năm 2019.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	24.000.000.000	**-**	**24.000.000.000**	**-**

(**) Thông tin chi tiết về các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,50	5,50	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,00	2,00	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Công ty TNHH Mỹ Thuật Sáng Tạo	2.962.545.569	2.962.545.569	3.181.952.383	3.181.952.383
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Kiến Hoa	1.970.695.909	1.970.695.909	2.229.925.909	2.229.925.909
- Pengiai Jinwang Abrasive Material Company Limited	-	-	21.240.429.720	21.240.429.720
- Công ty TNHH Quản lý tiếp vận Liên Minh	1.272.727.273	1.272.727.273	-	-
- Phải trả các khách hàng khác	2.964.887.125	2.964.887.125	3.501.612.400	3.501.612.400
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.982.253.616	5.982.253.616	10.892.362.943	10.892.362.943
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	19.247.141	19.247.141	525.659.750	525.659.750
	15.172.356.633	**15.172.356.633**	**41.571.943.105**	**41.571.943.105**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	14.630.825.000	12.727.088.730
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	4.380.101.000	4.380.101.000
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	1.886.000.000	-
Các khách hàng khác	27.485.862	450.000.000
	20.924.411.862	**17.557.189.730**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379.836.480	379.836.480
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610.797.991	610.797.991
Chi phí mua hóa chất Kim Ngưu	742.565.000	-
Chi phí vận hành nhà máy điện Cà Mau	-	15.743.806.215
Dự án Nghi Sơn	209.610.000	209.610.000
Chi phí phải trả khác	557.477.712	544.992.100
	2.500.287.183	**17.489.042.786**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	5.117.324.750	5.133.547.250
Lãi trả chậm phải trả	2.897.599.265	1.975.912.346
Kinh phí công đoàn	136.113.664	372.745.524
Bảo hiểm y tế xã hội	410.673.844	412.227.371
Bảo hiểm thất nghiệp	24.255.692	24.558.092
Phải trả khác	272.909.568	265.417.611
	8.858.876.783	**8.184.408.194**

19. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank)	4.097.000.000	-

Vay ngắn hạn là khoản tín dụng ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh theo hình thức hợp đồng tín dụng nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có hạn mức là 100.000.000.000 đồng, chịu lãi suất 9,5%/năm và hết hạn vào ngày 10 tháng 7 năm 2020. Công ty đã sử dụng sổ tiết kiệm tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh làm tài sản đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh 05).

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	27.051.624.600	28.983.883.500

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11, tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo năm thanh toán với lãi suất huy động năm thời hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của năm tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí.

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.864.517.800	3.864.517.800
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	11.593.553.400	13.525.812.300
	30.916.142.400	**32.848.401.300**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.864.517.800	3.864.517.800
Số phải trả sau 12 tháng	**27.051.624.600**	**28.983.883.500**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	200.000.000.000	**100**	**200.000.000.000**	**100**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế /(Lỗ lũy kế) VND	Lợi nhuận/(Lỗ) tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**35.005.342.627**	**898.094.491**	**235.903.437.118**
Lỗ trong năm	-	-	(35.717.754.039)	(35.717.754.039)
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**35.005.342.627**	**(34.819.659.548)**	**200.185.683.079**
Lỗ trong kỳ	-	-	(5.937.314.286)	(5.937.314.286)
Số dư cuối kỳ	**200.000.000.000**	**35.005.342.627**	**(40.756.973.834)**	**194.248.368.793**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại:			
- Đô la Mỹ	USD	14.087	159.150
- Euro	EUR	3.231	3.232

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	22.772.375.744	26.951.769.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.794.338.900	5.173.803.372
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	33.636.363.636
Doanh thu cho thuê	1.438.248.941	932.365.421
	28.004.963.585	**66.694.301.987**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa	25.597.002.564	31.258.238.650
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.151.687.727	4.326.563.639
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	34.360.485.343
Giá vốn cho thuê	-	5.681.658
	28.748.690.291	**69.950.969.290**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng hóa	27.007.251.981	29.251.215.168
Chi phí nhân công	3.401.448.901	4.011.882.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	552.346.902	558.028.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.015.640.833	8.145.093.513
Chi phí khác	2.143.275.205	40.598.803.521
	36.119.963.822	**82.565.023.471**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.396.522.634	2.157.397.260
Lãi chênh lệch tỷ giá	313.320	52.377.764
Cổ tức, lợi nhuận được chia	825.600.640	242.570.001
	2.222.436.594	**2.452.345.025**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.597.082	426.301.219
Lãi trả chậm	921.686.919	1.333.251.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá	209.095.784	344.641
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá đầu tư	(993.831.681)	672.772.147
	146.548.104	**2.432.669.232**

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu khác		
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	116.802.210	296.298.240
Các khoản khác	2.065.000	10.000.000
	118.867.210	**306.298.240**
b. Chi phí khác		
Hoàn nhập thu nhập từ thanh lý tài sản năm 2017	-	2.136.196.795
Tiền phạt	17.069.749	175.963.273
	17.069.749	**2.312.160.068**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.583.894.756	1.677.659.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.855.453	880.342.300
Chi phí khác	581.578.072	612.388.641
	2.452.328.281	**3.170.390.900**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.817.554.145	2.334.222.750
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.928.602	40.928.606
Chi phí khấu hao	552.346.902	552.346.902
Chi phí dự phòng	730.493.819	212.966.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	977.418.468	940.842.416
Chi phí khác	831.203.314	5.362.356.312
	4.918.945.250	**9.443.663.281**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ trước thuế	(5.937.314.286)	(17.856.907.519)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(825.600.640)*	*(1.587.020.252)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*85.720.000*	-
Lỗ tính thuế năm hiện hành	(6.677.194.926)	(19.443.927.771)
Thuế suất thông thường 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	**-**	**-**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời	-	265.646.682
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**-**	**265.646.682**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2018: 20%) trên thu nhập tính thuế. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tổng số thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế khoản mục này.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, quỹ đầu tư phát triển và (lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	4.097.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	34.789.647.500	58.386.414.836
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	194.248.368.793	200.185.683.079
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	34.789.647.500	58.386.414.836
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.463.224.476	52.910.311.178
Các khoản đầu tư tài chính	73.943.447.884	71.356.461.986
	168.196.319.860	**182.653.188.000**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.097.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	50.238.905.248	77.665.286.201
Chi phí phải trả	2.500.287.183	17.489.042.786
	56.836.192.431	**95.154.328.987**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	682.341.974	4.064.288.184	188.973.000	21.428.025.720
Bảng Anh ("GBP")	-	-	120.277.597	119.178.264
Euro ("EUR")	85.141.604	85.337.326	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam thì (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ (tăng)/giảm một khoản tiền tương ứng lần lượt là 14.801.069 đồng và (520.912.126) đồng. Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR và GBP, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Nếu giá cổ phiếu đầu tư giảm 10% trong khi tất cả các chỉ số khác không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 3.702.745.962 đồng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	34.789.647.500	-	-	34.789.647.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.428.224.476	35.000.000	-	59.463.224.476
Các khoản đầu tư tài chính	49.943.447.884	24.000.000.000	-	73.943.447.884
	144.161.319.860	**24.035.000.000**	**-**	**168.196.319.860**
Các khoản vay	4.097.000.000	-	-	4.097.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	23.187.280.648	15.458.071.200	11.593.553.400	48.966.177.975
Chi phí phải trả	2.500.287.183	-	-	2.500.287.183
	29.784.567.831	**15.458.071.200**	**11.593.553.400**	**56.836.192.431**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**114.376.752.029**	**8.576.928.800**	**(11.593.553.400)**	**111.360.127.429**

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	58.386.414.836	-	-	58.386.414.836
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.875.311.178	35.000.000	-	52.910.311.178
Các khoản đầu tư tài chính	47.356.461.986	24.000.000.000	-	71.356.461.986
	158.618.188.000	**24.035.000.000**	**-**	**182.653.188.000**
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	48.681.402.701	15.458.071.200	13.525.812.300	77.665.286.201
Chi phí phải trả	17.489.042.786	-	-	17.489.042.786
	66.170.445.487	**15.458.071.200**	**13.525.812.300**	**95.154.328.987**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**92.447.742.513**	**8.576.928.800**	**(13.525.812.300)**	**87.498.859.013**

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh (GEC)	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)	Công ty con
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Công ty liên kết

Trong kì, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	18.747.350
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	4.154.408.000	2.679.127.800
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4.009.090.909	1.428.772.727
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.183.051.624	1.333.251.225
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	135.000.000	150.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	630.586.134	814.396.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	319.948.271	8.246.083.832
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	1.918.350.000	3.721.500.000
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	-	658.799.360
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.982.253.616	10.892.362.943
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	19.247.141	525.659.750
Phải trả người bán dài hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	27.051.624.600	28.983.883.500
Phải trả khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.897.599.265	1.975.912.346

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kì không bao gồm số tiền là 839.937.885 đồng (2018: 1.148.926.365 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia phát sinh trong kỳ mà chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Phạm Thị Hồng Yến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Đỗ Thị Bích Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 13 tháng 8 năm 2019